

# **CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008  
đã được kiểm toán



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 28

053724  
CÔNG TY  
SHENHUI  
VỤ TẾ VI  
INH KẾ TẾ  
KIỂM TOÁN  
M VIỆT  
THÓ C

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Y Tế. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004872 ngày 12 tháng 06 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 15 ngày 07 tháng 02 năm 2009 về việc tăng vốn điều lệ từ 25.000.000.000 đồng lên thành 65.411.960.000 đồng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán nguyên liệu dược, thiết bị y tế, hàng thủ công mỹ nghệ, tinh dầu, nông sản, thiết bị - vật tư – nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Nuôi trồng dược liệu (cây, con làm thuốc) và các cây công nghiệp khác xen canh, mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc; mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;
- Cho thuê kho, văn phòng và căn hộ. Mua bán thực phẩm: sữa, trà (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở). Mua bán nông lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ, sản phẩm từ sữa, sản phẩm từ trà, mỹ phẩm, nước hoa. Sản xuất chế biến thực phẩm, trà và các sản phẩm từ trà (không sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Dịch vụ kho vận, dịch vụ làm thủ tục hải quan; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt; môi giới thương mại; ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa; đại lý hương hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa; tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; quảng cáo thương mại; trưng bày, giới thiệu hàng hóa.

Trụ sở chính của Công ty tại số 246 đường Cống Quỳnh – Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có 03 đơn vị trực thuộc là:

- Chi nhánh tại Hà Nội
- Chi nhánh tại Bình Dương
- Chi nhánh tại Cần Thơ

Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Tây Ninh	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu...	1.000	100%

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2008 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Hùng	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Long	Thành viên
Bà Hoàng Thu Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên
Ông Đào Hà Trung	Thành viên

Ban điều hành trong năm 2008 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tiến Hùng	Tổng Giám đốc
Bà Hồ Thị Như Liên	Giám đốc sản xuất (Đến ngày 05/03/2008)
Ông Lê Thanh Long	Giám đốc tài chính
Ông Bạch Quốc Chính	Giám đốc nhân sự
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Giám đốc Logistics

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm 2008 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hàng Thanh Phương	Trưởng ban
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Thành viên
Bà Bùi Thị Hồng	Thành viên

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Nguyễn Tiên Hùng**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 13 tháng 03 năm 2009

Số: MM...../BCKT/TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
*Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2008*  
*của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex*

**Kính gửi:** **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được lập ngày 13/03/2009 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi chỉ xin lưu ý người đọc rằng công việc kiểm toán của chúng tôi chỉ nhằm đưa ra ý kiến về tình hình tài chính theo các thủ tục kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất thông thường, không nhằm đưa ra ý kiến về giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành. Việc này chỉ thực hiện được khi tiến hành các thủ tục kiểm toán đặc thù áp dụng riêng cho việc quyết toán vốn đầu tư các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**  
**Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Giám đốc**



**Nguyễn Thị Lan**  
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

**Kiểm toán viên**



**Cao Thị Hồng Nga**  
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2009

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>1.401.046.402.314</b>	<b>1.147.519.452.597</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110		<b>55.691.853.855</b>	<b>41.471.197.440</b>
1. Tiền	111	V.1	55.691.853.855	41.471.197.440
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>10.000.000.000</b>	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10.000.000.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>560.035.173.920</b>	<b>474.619.450.520</b>
1. Phải thu khách hàng	131		396.008.118.370	333.830.231.544
2. Trả trước cho người bán	132		21.496.775.080	39.110.312.085
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	142.679.219.314	101.678.906.891
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(148.938.844)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140	V.4	<b>723.830.744.623</b>	<b>583.332.256.332</b>
1. Hàng tồn kho	141		723.830.744.623	583.332.256.332
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>51.488.629.916</b>	<b>48.096.548.305</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.013.556.837	1.219.076.210
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		44.689.182.779	25.838.012.550
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.785.890.300	21.039.459.545
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>144.327.048.896</b>	<b>157.584.101.279</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>29.114.190.278</b>	<b>18.954.177.595</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	18.743.247.227	18.617.955.791
- Nguyên giá	222		30.561.591.660	29.195.294.655
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.818.344.433)	(10.577.338.864)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	126.314.428	174.154.412
- Nguyên giá	228		370.861.522	444.472.620
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(244.547.094)	(270.318.208)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	10.244.628.623	162.067.392

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	240	V.8	<b>113.234.528.602</b>	<b>136.381.794.682</b>
- Nguyên giá	241		115.254.898.273	136.969.616.440
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.020.369.671)	(587.821.758)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.9	<b>460.000.000</b>	<b>1.570.634.742</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	7.834.882.630
3. Đầu tư dài hạn khác	258		11.259.722.346	552.100.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(10.799.722.346)	(6.816.347.888)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>1.518.330.016</b>	<b>677.494.260</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.518.330.016	647.494.260
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	30.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.545.373.451.210</b>	<b>1.305.103.553.876</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX  
VỊ TRÍ TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
KIỂM TRA VÀ CHẤM DẤU



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.436.023.447.106</b>	<b>1.265.274.394.377</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.435.619.999.862</b>	<b>1.211.553.931.911</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	82.176.638.119	161.134.287.791
2. Phải trả người bán	312	V.12	1.213.466.972.822	944.055.317.155
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	87.188.460.471	60.206.694.957
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	4.541.879.858	5.047.053.892
5. Phải trả người lao động	315		93.846.080	238.681.820
6. Chi phí phải trả	316	V.14	218.748.040	795.974.859
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	47.933.454.472	40.075.921.437
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>403.447.244</b>	<b>53.720.462.466</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		213.200.000	26.490.198.916
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	-	27.124.400.000
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		190.247.244	105.863.550
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>109.350.004.104</b>	<b>39.829.159.499</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>107.921.579.256</b>	<b>39.788.297.816</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		65.411.960.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.912.440.000	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	4.930.406.718
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		15.285.456.456	1.840.902.586
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.634.913.616	659.372.563
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.676.809.184	7.357.615.949
8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.428.424.848</b>	<b>40.861.683</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.185.139.634	774.004.640
2. Nguồn kinh phí	432		243.285.214	(733.142.957)
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>510</b>		<b>1.545.373.451.210</b>	<b>1.305.103.553.876</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

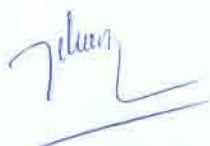
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2008	01/01/2008
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		544.704.070	652.925.585
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		952.181,58	198.698,18
- EUR		404,86	10.833,50
- FRF		0,39	1,49
- CHF		74,40	74,40
- JPY		6.189.300,00	
- GBP		0,45	0,45
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hàng Thanh Phượng

Đào Thị Hạnh

Nguyễn Tiến Hùng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2009

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.932.797.316.812	2.982.096.249.614
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	101.559.292.497	107.247.917.695
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	3.831.238.024.315	2.874.848.331.919
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	3.460.521.996.391	2.631.840.787.608
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		370.716.027.924	243.007.544.311
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	9.169.538.034	1.958.000.825
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	17.764.504.398	12.149.547.578
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.847.570.399	1.383.166.521
8. Chi phí bán hàng	24		251.571.996.747	180.127.618.837
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		88.036.592.526	39.058.277.310
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.512.472.287	13.630.101.411
11. Thu nhập khác	31		5.238.941.161	1.075.945.810
12. Chi phí khác	32		653.050.876	613.439.204
13. Lợi nhuận khác	40		4.585.890.285	462.506.606
14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	50		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		27.098.362.572	14.092.608.017
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.7	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		27.098.362.572	14.092.608.017
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		27.098.362.572	14.092.608.017
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.8	7.985	4.135

Người lập biểu



Hàng Thanh Phụng

Kế toán trưởng



Đào Thị Hạnh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Hùng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2009

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6.021.374.330.702	3.754.494.677.176
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.911.195.437.356)	(5.293.450.214.574)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.178.142.546)	(7.749.950.249)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(6.578.470.399)	(1.981.684.255)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(1.805.678.708)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.469.009.169.370	1.994.557.356.766
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(486.464.659.060)	(484.889.706.962)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>73.966.790.711</b>	<b>(40.825.200.806)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.338.399.854)	(40.382.310.943)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		200.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn đơn vị khác	25		(2.964.839.716)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.521.849.362	656.629.071
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(18.581.390.208)</b>	<b>(39.725.681.872)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		22.200.000.000	-
2. Tiền chi mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		231.078.149.610	255.635.992.489
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(299.128.521.125)	(205.854.654.058)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(45.850.371.515)</b>	<b>49.781.338.431</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Năm 2008

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9.535.028.988	(30.769.544.247)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		41.471.197.440	72.626.578.315
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			4.685.627.427	(385.836.628)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		55.691.853.855	41.471.197.440

Người lập biểu



Hàng Thanh Phụng

Kế toán trưởng



Đào Thị Hạnh

Tổng Giám đốc <sup>me</sup>



Nguyễn Tiến Hùng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2009

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2008

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Y Tế. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004872 ngày 12 tháng 06 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và đăng ký thay đổi lần 15 ngày 07 tháng 02 năm 2009 về việc tăng vốn điều lệ từ 25.000.000.000 đồng lên thành 65.411.960.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 246 đường Cộng Quỳnh – Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có 03 đơn vị trực thuộc là :

- Chi nhánh tại Hà Nội
- Chi nhánh tại Bình Dương
- Chi nhánh tại Cần Thơ

Công ty con được hợp nhất:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Tây Ninh	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu...	1.000	100%

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán nguyên liệu dược, thiết bị y tế, hàng thủ công mỹ nghệ, tinh dầu, nông sản, thiết bị - vật tư – nguyên liệu phục vụ sản xuất, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Nuôi trồng dược liệu (cây, con làm thuốc) và các cây công nghiệp khác xen canh, mua bán hóa chất xét nghiệm, vật tư kỹ thuật phục vụ sản xuất thuốc; mua bán các loại hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực y tế;
- Nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ về nuôi trồng, chế biến và sản xuất thuốc từ dược liệu;
- Cho thuê kho, văn phòng và căn hộ. Mua bán thực phẩm: sữa, trà (trừ kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở). Mua bán nông lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, thực phẩm công nghệ, sản phẩm từ sữa, sản phẩm từ trà, mỹ phẩm, nước hoa. Sản xuất chế biến thực phẩm, trà và các sản phẩm từ trà (không sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Dịch vụ kho vận, dịch vụ làm thủ tục hải quan; cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh, cho thuê nhà có trang bị kỹ thuật đặc biệt; môi giới thương mại; ủy thác mua bán hàng hóa; đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa; đại lý hưởng hoa hồng, đại lý bao tiêu hàng hóa, đại lý độc quyền hàng hóa, tổng đại lý mua bán hàng hóa; tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; quảng cáo thương mại; trưng bày, giới thiệu hàng hóa.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh (các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là các đơn vị mà tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của tập đoàn vượt quá khoản đầu tư của tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi tập đoàn có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Riêng chênh lệch tỷ giá các khoản công nợ phải thu và phải trả nhà cung cấp Diethelm thuộc quyền lợi và nghĩa vụ của nhà cung cấp.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 25 năm



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản.

Riêng bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất tại 246 Công Quỳnh công ty dùng để góp vốn hợp tác kinh doanh xây dựng cao ốc văn phòng với công ty chứng khoán Hòa Bình nên không trích khấu hao.

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

### **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tiền mặt	2.199.413.961	1.892.961.619
Tiền gửi ngân hàng	53.492.439.894	39.578.235.821
<b>Cộng</b>	<b>55.691.853.855</b>	<b>41.471.197.440</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	10.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>10.000.000.000</b>	<b>-</b>

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	396.008.118.370	333.830.231.544
Trả trước cho người bán	21.496.775.080	39.110.312.085
Phải thu khác	142.679.219.314	101.678.906.891
+ Phải thu Cty Diethelm Việt Nam tiền chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chi phí của nhà cung cấp	52.212.767.005	5.027.113.139
+ Phải thu tiền hàng của Cty Diethelm Việt Nam	39.818.551.014	45.761.689.221
+ Phải thu Công ty Cổ phần BV Pharma	13.937.474.844	13.381.669.844
+ Phải thu Công ty Darphaco	15.741.404.701	
+ Phải thu do thanh toán 50% tiền đặt cọc của khách hàng cho nhà đầu tư	-	11.698.608.982
+ Thuế VAT chi hộ phải thu nhà cung cấp	-	624.720.425
+ Phải thu quỹ ERF fund	-	19.146.261.378
+ Phải thu khác	20.969.021.750	6.038.843.902
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(148.938.844)	-
<b>Cộng</b>	<b>560.035.173.920</b>	<b>474.619.450.520</b>

(\*). Các khoản phải thu chưa đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ. Công nợ có gốc ngoại tệ chủ yếu là của khách hàng Diethelm và bên giao ủy thác. Theo thỏa thuận thì khoản chênh lệch tỷ giá này sẽ thu lại của Diethelm và bên giao ủy thác.

**4. Hàng tồn kho**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	797.972.681	9.943.664.938
Nguyên liệu, vật liệu	779.586.764	97.095.210
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	892.156.122	1.414.237.429
Thành phẩm	146.207.596	696.670
Hàng hoá	653.644.197.191	522.105.098.743
Hàng gửi đi bán	67.570.624.269	49.771.463.342
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>723.830.744.623</b>	<b>583.332.256.332</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<b>723.830.744.623</b>	<b>583.332.256.332</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

*Đơn vị tính: đồng*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	16.521.041.464	2.409.565.809	3.701.020.852	3.041.682.551	152.810.137	3.369.173.842	29.195.294.655
Số tăng trong năm	5.097.364.057	2.324.668.795	-	232.543.438	-	292.128.571	7.946.704.861
- Mua trong năm		2.324.668.795		232.543.438		292.128.571	2.849.340.804
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.097.364.057						5.097.364.057
Số giảm trong năm	5.201.676.868	329.364.821	505.387.545	206.304.869	-	337.673.753	6.580.407.856
- Thanh lý, nhượng bán	90.831.700		505.387.545	23.959.950			620.179.195
- Chuyển bất động sản đầu tư	5.015.039.248						5.015.039.248
- Giảm do đánh giá lại tài sản	95.805.920	329.364.821		161.735.379		327.017.813	913.923.933
- Giảm khác				20.609.540		10.655.940	31.265.480
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>16.416.728.653</b>	<b>4.404.869.783</b>	<b>3.195.633.307</b>	<b>3.067.921.120</b>	<b>152.810.137</b>	<b>3.323.628.660</b>	<b>30.561.591.660</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	4.739.030.798	926.401.738	1.133.261.334	1.580.852.059	91.054.467	2.106.738.468	10.577.338.864
Số tăng trong năm	950.095.332	499.173.155	388.443.982	347.474.274	25.468.356	310.409.558	2.521.064.657
Số giảm trong năm	119.422.151	329.364.821	318.558.974	185.695.329	-	327.017.813	1.280.059.088
- Thanh lý, nhượng bán	23.616.231		318.558.974	23.959.950			366.135.155
- Giảm do đánh giá lại tài sản	95.805.920	329.364.821		161.735.379		327.017.813	913.923.933
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.569.703.979</b>	<b>1.096.210.072</b>	<b>1.203.146.342</b>	<b>1.742.631.004</b>	<b>116.522.823</b>	<b>2.090.130.213</b>	<b>11.818.344.433</b>
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu năm	11.782.010.666	1.483.164.071	2.567.759.518	1.460.830.492	61.755.670	1.262.435.374	18.617.955.791
Tại ngày cuối năm	10.847.024.674	3.308.659.711	1.992.486.965	1.325.290.116	36.287.314	1.233.498.447	18.743.247.227

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 3.600.550.168 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	<b>Phần mềm máy tính</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số dư đầu năm	444.472.620
Số tăng trong năm	10.000.000
- Mua trong năm	10.000.000
Số giảm trong năm	83.611.098
- Giảm do đánh giá lại tài sản	83.611.098
Số dư cuối năm	<u>370.861.522</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu năm	270.318.208
Số tăng trong năm	57.839.984
Số giảm trong năm	83.611.098
- Giảm do đánh giá lại tài sản	83.611.098
Số dư cuối năm	<u>244.547.094</u>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày đầu năm	174.154.412
Tại ngày cuối năm	<u>126.314.428</u>

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Công trình cao ốc 45 Võ Thị Sáu	780.847.243	92.726.131
Công trình văn phòng 246 Công Quỳnh	8.995.436.477	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	468.344.903	69.341.261
<b>Cộng</b>	<u>10.244.628.623</u>	<u>162.067.392</u>

**8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số cuối năm
<b>Nguyên giá BĐS đầu tư</b>	<b>136.969.616.440</b>	<b>5.015.039.248</b>	<b>26.729.757.415</b>	<b>115.254.898.273</b>		
- QSD đất 246 Công Quỳnh	78.187.440.500				78.187.440.500	
- Cao ốc 45 Võ Thị Sáu	58.782.175.940	5.015.039.248	26.729.757.415		37.067.457.773	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	<b>587.821.758</b>	<b>1.432.547.913</b>			<b>2.020.369.671</b>	
- QSD đất 246 Công Quỳnh (*)						
- Cao ốc 45 Võ Thị Sáu	587.821.758	1.432.547.913			2.020.369.671	
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>136.381.794.682</b>	<b>3.582.491.335</b>	<b>26.729.757.415</b>	<b>113.234.528.602</b>		
- QSD đất 246 Công Quỳnh	78.187.440.500				78.187.440.500	
- Cao ốc 45 Võ Thị Sáu	58.194.354.182	3.582.491.335	26.729.757.415		35.047.088.102	

(\*) Trong năm công ty không trích khấu hao BĐS đầu tư « QSD đất 246 Công Quỳnh » do theo hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng cao ốc văn phòng giữa công ty và Công ty Cp Chứng khoán Hòa Bình thì giá trị QSD đất này được đưa vào góp vốn liên doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	282.769.232	205.793.455
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.235.560.784	441.700.805
<b>Cộng</b>	<b>1.518.330.016</b>	<b>647.494.260</b>

**10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	7.834.882.630
Đầu tư dài hạn khác	11.259.722.346	552.100.000
<i>Công ty Cp Vicosimex – 46.000 cổ phần</i>	<i>460.000.000</i>	<i>552.100.000</i>
<i>Công ty Cổ phần BV pharma chiếm 13,74% vốn điều lệ</i>	<i>10.799.722.346</i>	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(10.799.722.346)	(6.816.347.888)
<b>Cộng</b>	<b>460.000.000</b>	<b>1.570.634.742</b>

(\*) Là khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn Công ty Cổ phần BV pharma (căn cứ Báo cáo tài chính chưa kiểm toán)

**11. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vay ngắn hạn	82.176.638.119	161.134.287.791
<b>Cộng</b>	<b>82.176.638.119</b>	<b>161.134.287.791</b>

Các khoản vay ngắn hạn bao gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (Năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc	Số dư nợ gốc (VND)
00313/2008/000 0614 ngày 01/05/2008	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Theo từng lần nhận nợ	12 tháng	\$1.890.556,85	32.095.983.642 819.384.461
2000-LAV- 200805702 ngày 11/09/2008	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	Theo từng lần nhận nợ	4 tháng	\$883.332,49 ¥5.109.030,00	14.996.335.683 909.969.333 697.515.000
65/2008/HĐTĐ ngày 23/09/2008	Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga	8,50%	8 tháng	\$1.850.000,00	31.407.450.000
	Vay cá nhân				1.250.000.000
<b>Cộng</b>					<b>82.176.638.119</b>

Tài sản đảm bảo các khoản vay này là văn phòng tại 45 Võ Thị Sáu – quận 1 – Tp.HCM và giá trị quyền sử dụng đất tại 246 Công Quỳnh – quận 1 – Tp.HCM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**12. Phải trả người bán và người mua trả trước**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Phải trả người bán	1.213.466.972.822	944.055.317.155
Người mua trả tiền trước	87.188.460.471	60.206.694.957
<b>Cộng</b>	<b>1.300.655.433.293</b>	<b>1.004.262.012.112</b>

(\*) Các khoản phải trả người bán và người mua trả tiền trước chưa đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ. Công nợ phải trả có gốc ngoại tệ chủ yếu là của khách hàng Diethelm và bên giao ủy thác. Theo thỏa thuận thì khoản chênh lệch tỷ giá này sẽ do Diethelm và bên giao ủy thác chịu.

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	239.128.976	220.709.765
Thuế xuất, nhập khẩu	2.580.297.994	3.800.203.425
Thuế thu nhập cá nhân	701.795.725	430.281.139
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	424.797.600	-
Thuế nhà thầu	595.859.563	595.859.563
<b>Cộng</b>	<b>4.541.879.858</b>	<b>5.047.053.892</b>

**14. Chi phí phải trả**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	218.748.040	795.974.859
<b>Cộng</b>	<b>218.748.040</b>	<b>795.974.859</b>

**15. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	173.598.632	108.868.854
Bảo hiểm xã hội	123.755.279	227.099.880
Cổ tức phải trả	7.355.199.649	1.192.854.144
Khách hàng ứng trước tiền thuê văn phòng	22.304.839.832	22.008.363.166
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.976.061.080	16.538.735.393
<b>Cộng</b>	<b>47.933.454.472</b>	<b>40.075.921.437</b>

**16. Vay dài hạn và nợ dài hạn**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Trái phiếu phát hành	-	27.124.400.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>27.124.400.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

17. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	25.000.000.000	-	-	-	4.291.948.529
Tăng vốn trong năm trước	-	-	1.840.902.586	659.372.563	
Lãi trong năm trước					14.092.608.017
Chia cổ tức					(4.062.500.000)
Trích các quỹ					(3.210.542.593)
Chia lợi nhuận nhà đầu tư 45 võ thị sáu					(3.753.898.004)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.840.902.586</b>	<b>659.372.563</b>	<b>7.357.615.949</b>
Tăng vốn trong năm nay	40.411.960.000	21.912.440.000	13.484.553.870	975.541.053	-
Lãi trong năm nay					27.098.362.572
Chia cổ tức					(13.834.636.036)
Bổ sung quỹ đầu tư phát triển phân thuế TNDN được miễn năm 2007, 2008					(11.533.471.765)
Trích các quỹ					
Chia lợi nhuận nhà đầu tư 45 võ thị sáu					(4.292.380.632)
Thủ lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát					(693.380.904)
Biến động khác			(40.000.000)		(420.000.000)
					(5.300.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>65.411.960.000</b>	<b>21.912.440.000</b>	<b>15.285.456.456</b>	<b>1.634.913.616</b>	<b>3.676.809.184</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2008 VND	%	01/01/2008 VND	%
Vốn góp của nhà nước	12.750.000.000	19,49	12.750.000.000	51,00
Vốn góp của các đối tượng khác	52.661.960.000	80,51	12.250.000.000	49,00
<b>Cộng</b>	<b>65.411.960.000</b>	<b>100,00</b>	<b>25.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

(\*) Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm là 27.124.400.000 đồng.

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	25.000.000.000	25.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	40.411.960.000	
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	65.411.960.000	25.000.000.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2008	01/01/2008
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.541.196	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.541.196	2.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.541.196	2.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.541.196	2.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	6.541.196	2.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>3.932.797.316.812</b>	<b>2.982.096.249.614</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	3.932.797.316.812	2.982.096.249.614
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>101.559.292.497</b>	<b>107.247.917.695</b>
Chiết khấu thương mại	33.798.760	7.704.835
Giảm giá hàng bán	167.328.250	22.729.249
Hàng bán bị trả lại	101.358.165.487	107.217.483.611
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>3.831.238.024.315</b>	<b>2.874.848.331.919</b>
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	3.831.238.024.315	2.874.848.331.919
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	3.460.521.996.391	2.631.840.787.608
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.460.521.996.391</b>	<b>2.631.840.787.608</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.731.703.006	837.033.957
Cổ tức, lợi nhuận được chia	170.200.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.034.839.735	207.790.369
Lãi bán hàng trả chậm	11.757.514	169.056.665
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.221.037.779	744.119.834
<b>Cộng</b>	<b>9.169.538.034</b>	<b>1.958.000.825</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6. Chi phí tài chính**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	6.847.570.399	1.383.166.521
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.854.424.972	3.950.033.169
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	841.813.112	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	3.983.374.458	6.816.347.888
Chi phí tài chính khác	2.237.321.457	-
<b>Cộng</b>	<b>17.764.504.398</b>	<b>12.149.547.578</b>

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 28% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN 02 năm và giảm 50% trong 03 năm tiếp theo. Năm 2008 là năm thứ hai công ty được miễn thuế TNDN.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	27.098.362.572	14.092.608.017
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(693.380.904)	(3.753.898.004)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (Chia lợi nhuận nhà đầu tư 45 võ thị sáu)	(693.380.904)	(3.753.898.004)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	26.404.981.668	10.338.710.013
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.306.866	2.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>7.985</b>	<b>4.135</b>

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	739.308.846	-
Chi phí nhân công	14.284.286.332	8.392.090.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.011.452.554	2.048.297.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	252.992.689.219	174.410.584.981
Chi phí khác bằng tiền	68.320.161.168	34.334.922.805
<b>Cộng</b>	<b>340.347.898.119</b>	<b>219.185.896.147</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**Số liệu so sánh**

Đây là năm đầu tiên hợp nhất báo cáo tài chính nên số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại để so sánh với số liệu năm nay.

**Người lập biểu**



**Hàng Thanh Phượng**

**Kế toán trưởng**



**Đào Thị Hạnh**

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Tiến Hùng**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2009

